

DẪN LIỆU VỀ HÌNH THÁI CỦA CÁC LOÀI TRONG GIỐNG *Microhyla* Tschudi, 1838 Ở KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ

• Hoàng Ngọc Thảo^(*), Lê Thị Thu^(*), Ông Vĩnh An^(*)

Tóm tắt

Bài viết cung cấp dẫn liệu hình thái của các loài trong giống Microhyla có ở Khu vực Bắc Trung Bộ, gồm các loài M. annamensis, M. berdmorei, M. fissipes, M. heymonsi và M. pulchra. Các loài trong giống Microhyla có sự phân hóa thành 2 nhóm theo chiều dài cơ thể: loài M. heymonsi, M. fissipes và M. annamensis có kích thước bé hơn, thường có sự tập trung gần nhau tạo thành một nhóm và tách biệt với nhóm còn lại gồm M. pulchra và M. berdmorei có kích thước lớn hơn. Phân tích mức độ tập trung tính trạng về tỉ lệ các phần cơ thể cho thấy tỉ lệ HL/HW có tính ổn định và đặc trưng cho các loài thuộc giống Microhyla.

Từ khóa: Microhyla, hình thái, lưỡng cư, Bắc Trung Bộ.

1. Mở đầu

Trong lĩnh vực nghiên cứu về lưỡng cư, bò sát Việt Nam, các nhà khoa học đã có những công trình về việc điều tra cơ bản nhằm phát hiện, thu thập, lập danh lục thành phần loài, công bố nhiều loài mới cho khoa học. Những nghiên cứu này góp phần quan trọng trong kiểm kê đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học Việt Nam, cũng như ở một số vườn quốc gia (VQG), khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN). Tuy nhiên, đến nay chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu cho mỗi nhóm, đặc biệt đối với nhóm lưỡng cư vẫn còn thiếu các công trình mô tả kỹ lưỡng làm cơ sở cho công tác phân loại học. Họ Nhái bầu Microhylidae gồm có 3 giống: giống Cóc đốm *Kalophrynus*, giống Ễnh ương *Kaloula*, giống Nhái bầu *Microhyla*. Các nghiên cứu về giống *Microhyla* ở Việt Nam nói chung và Khu vực Bắc Trung Bộ nói riêng được biết đến chủ yếu trong các điều tra thành phần loài, bổ sung các vùng phân bố và các đặc điểm hình thái phân loại. Hiện nay, ngoài những nghiên cứu đó cần phải tiếp tục nghiên cứu ở mức độ quần thể của các loài, sự phân hóa các đặc điểm hình thái phân loại các quần thể loài ở các điểm nghiên cứu làm cơ sở cho phân loại học.

Bảng 1. Thành phần loài trong giống *Microhyla* ở Khu vực Bắc Trung Bộ

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Phân bố					
			I	II	III	IV	V	VI
1	<i>Microhyla annamensis</i> Smith, 1923	Nhái bầu trung bộ	+		+	+	+	+
2	<i>Microhyla berdmorei</i> (Blyth, 1855)	Nhái bầu bec mơ	+			+		+
3	<i>Microhyla fissipes</i> (Boulenger, 1884)	Nhái bầu hoa	+	+	+	+	+	+
4	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn	+	+	+	+	+	+
5	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861 "1860")	Nhái bầu vân	+	+	+	+		+

^(*) Trường Đại học Vinh.

Ghi chú: I: Thanh Hóa; II: Nghệ An; III: Hà Tĩnh; IV: Quảng Bình; V: Quảng Trị; VI: Thừa Thiên - Huế.

Về phân bố của các loài ở Bắc Trung Bộ: trong số các loài lưỡng cư trong giống *Microhyla*, các loài phổ biến có ở hầu hết các tỉnh thuộc Khu vực Bắc Trung Bộ là Nhái bầu hoa *Microhyla fissipes*, Nhái bầu hây môn *Microhyla heymonsi*. Loài Nhái bầu trung bộ *Microhyla annamensis* chưa tìm thấy ở Nghệ An và Nhái bầu vân *Microhyla pulchra* chưa gặp ở Quảng Trị. Loài Nhái bầu bec mớ *Microhyla berdmorei* có phân bố hẹp hơn, gặp ở các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Bình và Thừa Thiên - Huế.

3.2. Đặc điểm hình thái phân loại các loài trong giống *Microhyla*

MICROHYLA Tschudi, 1838 - Giống Nhái bầu

Microhyla J. J. von Tschudi, 1838, Classif. Batr., Neuchâtel: 28, 71.

Nhái bầu trung bộ *Microhyla annamensis* Smith, 1923

Microhyla annamensis M. A. Smith, 1923, Jour. Nat. Hist. Soc. Siam, 6:47.

Tên phổ thông: Nhái bầu trung bộ.

Mẫu vật: 07 mẫu.

Tỉ lệ hình thái:

SVL/HL: $2,66 \pm 0,17$; SVL/FL: $1,66 \pm 0,13$; HL/HW: $0,93 \pm 0,09$; PaLW/IUE: $0,71 \pm 0,14$; EL/PaLW: $1,90 \pm 0,20$; EL/SE: $1,24 \pm 0,12$; EL/IUE: $1,31 \pm 0,14$; IN/IUE: $0,77 \pm 0,15$; SN/EN: $1,05 \pm 0,23$; FL/TL: $0,91 \pm 0,07$; TL/TW: $4,21 \pm 0,38$; IMT/ITL: $0,77 \pm 0,17$; EL/HL: $0,42 \pm 0,06$.

Mô tả:

Khoang miệng: Lưỡi dẹt, mỏng. Chiều dài đầu gần tương đương chiều rộng đầu (HL/HW: 0,93); mõm tròn, vượt quá hàm dưới, gờ mõm rõ, vùng má hơi xiên, không có màng nhĩ. Lỗ mũi nằm gần mắt hơn mút mõm, khoảng cách từ mũi đến mút mõm lớn hơn khoảng cách từ mũi đến trước mắt (SN/EN: 1,05); gian mũi bằng khoảng 3/4 lần gian ổ mắt (IN/IUE: 0,77). Mắt trung bình, đường kính mắt bằng 0,42 lần chiều dài đầu (EL/HL: 0,42 \pm 0,06), bằng 1,24 lần dài mõm (EL/SE: 1,24 \pm 0,12), gấp gần 2 lần chiều rộng mí mắt trên (EL/PaLW: 1,90 \pm 0,20) và lớn hơn gian ổ mắt 1,31 lần (EL/IUE: 1,31 \pm 0,14).

Chi trước mảnh, các ngón tay tự do, mút ngón tay phình đĩa bé, rõ, ngón I rất ngắn, ngón II ngắn hơn ngón IV, ngón III dài nhất, củ khớp dưới ngón khá rõ, củ bàn trong bé hơn củ bàn ngoài, củ

bàn tay không rõ. Chi sau: các ngón chân với đĩa tương tự như ở ngón tay nhưng hơi lớn hơn, ngón chân có 3/4 màng, chiều dài ống chân gấp 4,21 lần chiều rộng ống chân (TL/TW: 4,21 \pm 0,38), màng giữa ngón III và ngón IV vượt quá củ khớp ngoài của ngón III và bằng với ngón V hoặc dài hơn một chút, củ khớp dưới ngón yếu, củ bàn trong bé, củ bàn ngoài lớn hơn một chút, chiều dài củ bàn trong ngắn hơn chiều dài ngón I (IMT/ITL: 0,77), khi ép hai chi sát đuôi hai khớp khuỷu chạm nhau.

Da trơn, mặt trên và mặt dưới nhẵn, giữa lưng có một số nếp da, có nếp da hai bên sườn nhưng không rõ lắm, kéo dài từ sau mắt đến gốc đuôi. Da có các hạt hoặc củ ở mặt trên, hạt có kích thước lớn ở hai bên sườn và gốc đuôi, nếp đen ngăn mỗi bên vai.

Màu sắc bảo quản: thân màu xám nhạt, giữa lưng màu nâu xám, mặt dưới lấm chấm từng đốm, phần đầu màu sẫm hơn, có các hoa văn vệt ngang ngăn ở chi sau rõ hoặc không rõ, vài vết đen không rõ ở phần sau, có vết hình tam giác ở giữa hai mắt và vết đen từ dưới mắt đến chi trước không rõ lắm, phần cằm và họng màu sẫm hơn.

Nhái bầu bec mớ *Microhyla berdmorei* (Blyth, 1856)

Engystoma berdmorei E. Blyth, "1855" 1856, Jour. Asiat. Soc. Bengal, Calcutta, 24:720.

Microhyla berdmorei, H. W. Parker, 1934, Monogr. Frogs Fam. Microhylidae: 127.

Tên phổ thông: Nhái bầu bec mớ.

Mẫu vật: 06 mẫu.

Tỉ lệ hình thái:

SVL/HL: $2,66 \pm 0,22$; SVL/FL: $1,59 \pm 0,07$; HL/HW: $0,92 \pm 0,34$; PaLW/IUE: $0,78 \pm 0,15$; EL/PaLW: $1,66 \pm 0,23$; EL/SE: $0,86 \pm 0,10$; EL/IUE: $1,26 \pm 0,14$; IN/IUE: $0,65 \pm 0,11$; SN/EN: $0,97 \pm 0,17$; FL/TL: $0,89 \pm 0,06$; TL/TW: $3,95 \pm 0,22$; IMT/ITL: $0,42 \pm 0,13$; EL/HL: $0,32 \pm 0,08$.

Mô tả:

Khoang miệng: Lưỡi rộng, tròn ở phía sau. Phần đầu: rộng đầu và dài đầu gần tương đương (HL/HW: 0,92), mõm hơi tròn, không có gờ mõm, đầu và miệng hẹp, mõm vượt quá hàm dưới, không có màng nhĩ. Lỗ mũi tròn, lỗ mũi nằm gần mõm hơn mắt, khoảng cách từ mũi đến mút mõm bé hơn khoảng cách từ mũi đến trước mắt (SN/EN: 0,97) và gian mũi bằng khoảng 1/2 lần gian ổ mắt (IN/IUE: 0,65). Mắt trung bình, đường kính mắt

là 1,22 mm, đường kính mắt so với chiều dài đầu bằng khoảng 1/3 lần (EL/HL: 0,32), tương đương dài mõm (EL/SE: 0,86 ± 0,10), gấp 1,66 lần chiều rộng mí mắt trên (EL/PaLW: 1,66 ± 0,23) và lớn hơn gian ổ mắt (EL/IUE: 1,26 ± 0,14).

Chi trước: các ngón tay tự do, ngón II và IV gần tương đương, ngón III dài nhất, củ khớp dưới ngón lồi rõ, củ bàn ngoài lớn hơn củ bàn trong, củ bàn tay không rõ. Chi sau dài, ngón chân có màng hoàn toàn, củ bàn trong và củ bàn ngoài gần tròn, chiều dài ống chân gấp gần 4 lần chiều rộng ống chân (TL/TW: 3,95 ± 0,22), củ khớp dưới ngón lồi rõ, củ bàn trong tương đương củ bàn ngoài, chiều dài củ bàn trong gần bằng 1/2 lần chiều dài ngón I (IMT/ITL: 0,42 ± 0,13), mút ngón chân phình thành đĩa, khi ép hai chi sát đùi, hai khớp khuỷu gối lên nhau, khớp chày-cổ đạt gần tới mút mõm.

Da mỏng, nổi hạt, hạt ít trên lưng, tập trung nhiều ở hai bên phía ổ mắt, hai bên thân, trên hai chi sau, có nếp da hai bên sườn chạy từ gốc chi trước đến gốc đùi.

Màu sắc bảo quản: thân màu xám nhạt, đầu màu nâu xám, trên các chi màu nhạt hơn, màu sẫm hơn ở giữa lưng, mặt bụng màu trắng đục. Phần cằm, họng và ngực lốm đốm các vệt xám nhạt, hoa văn màu chấm, bàn chân màu đen nhạt, hai bên sườn có các đốm đen nhỏ, chi sau có vệt sẫm vắt ngang.

Nhái bầu hoa *Microhyla fissipes* Boulenger, 1884

Microhyla fissipes G. A. Boulenger, 1884, Ann. Mag. Nat. Hist., Ser. 5, 13:397.

Tên phổ thông: Nhái bầu hoa.

Mẫu vật: 99 mẫu.

Tỉ lệ hình thái:

SVL/HL: 2,65 ± 0,04; SVL/FL: 2,24 ± 0,04; SVL/TL: 1,89 ± 0,03; SVL/SE: 7,97 ± 0,08; HL/HW: 0,89 ± 0,03; PaLW/IUE: 0,77 ± 0,03; EL/PaLW: 3,33 ± 0,40; EL/SE: 1,92 ± 0,30; EL/IUE: 2,59 ± 0,36; IN/IUE: 0,85 ± 0,03; SN/EN: 1,00 ± 0,04; SE/EL: 0,98 ± 0,04; SN/SE: 0,51 ± 0,03; FL/TL: 0,85 ± 0,03; TL/TW: 3,03 ± 0,06; IMT/ITL: 0,80 ± 0,04; EL/HL: 0,67 ± 0,18.

Mô tả:

Khoang miệng: lưỡi mỏng, dài, tròn ở phía sau. Đầu rộng hơn dài (HL/HW: 0,89 ± 0,03), mõm tù, vượt quá hàm dưới, gờ mõm rõ. Không có màng

nhĩ. Lỗ mũi nằm giữa mõm và mắt, khoảng cách từ mũi đến mút mõm bằng khoảng cách từ mũi đến trước mắt (SN/EN: 1,00 ± 0,04) và gian mũi bằng 0,85 lần gian ổ mắt (IN/IUE: 0,85 ± 0,03). Mắt lớn, đường kính mắt là 5,33 mm, đường kính mắt trung bình bằng khoảng 0,67 lần dài đầu (EL/HL: 0,67 ± 0,18), gấp gần 2 lần dài mõm (EL/SE: 1,92 ± 0,30), gấp 3,33 lần chiều rộng mí mắt trên (EL/PaLW: 3,33 ± 0,40) và lớn gấp 2,59 lần gian ổ mắt (EL/IUE: 2,59 ± 0,36).

Chi trước ngắn, các ngón tay tự do, không có màng, mút ngón tù, chiều dài ngón I < II < IV < III, củ khớp dưới ngón lồi rõ, củ bàn ngoài lớn hơn củ bàn trong, củ bàn tay rõ. Chi sau: ngón chân hơi dài, mút các ngón chân không có đĩa, hơi có màng da, chiều dài ống chân gấp hơn ba lần chiều rộng ống chân (TL/TW: 3,03 ± 0,06); củ khớp dưới ngón, củ bàn trong và củ bàn ngoài lồi rõ, củ bàn trong bé hơn củ bàn ngoài, củ bàn trong ngắn hơn chiều dài ngón I, chiều dài củ bàn trong bằng khoảng hơn 3/4 lần chiều dài ngón I (IMT/ITL: 0,8), khi ép hai chi sát đùi, hai khớp khuỷu chạm nhau, khớp chày - cổ chưa đến mắt.

Da nhẵn hoặc trơn, có nhiều nếp da kéo dài từ bờ sau mắt đến gốc đùi, dạng đối xứng qua trục thân, có nếp da tạo hình tam giác ở khoảng cách giữa hai mắt, có nếp da hai bên sườn, da nổi hạt, kích thước nhỏ, hạt có kích thước lớn tập trung ở gốc đùi và mặt dưới đùi.

Màu sắc bảo quản: thân màu nâu nhạt, trên lưng có vệt nâu sẫm dạng đối xứng qua trục thân, kéo dài từ gian ổ mắt đến cuối thân, hai bên thân màu sẫm hơn, bụng màu trắng đục, chi sau có vệt sẫm vắt ngang. Mặt trên có nhiều hoa văn sọc kéo dài từ đầu đến thân. Phần cằm có màu tối hơn, có nhiều chấm nhỏ phần cằm và họng.

Nhái bầu hây môn *Microhyla heymonsi* Vogt, 1911

Microhyla heymonsi T. Vogt, 1911, Sitzungsber. Gesellsch. Naturforsch. Freunde Berlin: 181.

Tên phổ thông: Nhái bầu hây môn.

Mẫu vật: 08 mẫu.

Tỉ lệ hình thái:

SVL/HL: 2,84 ± 0,17; SVL/FL: 1,82 ± 0,09; HL/HW: 0,91 ± 0,09; PaLW/IUE: 0,71 ± 0,10; EL/PaLW: 1,68 ± 0,13; EL/SE: 0,97 ± 0,12; EL/IUE: 1,19 ± 0,14; IN/IUE: 0,86 ± 0,09; SN/EN: 1,12 ±

0,07; FL/TL: $0,88 \pm 0,07$; TL/TW: $3,53 \pm 0,15$; IMT/ITL: $0,69 \pm 0,13$; EL/HL: $0,39 \pm 0,08$.

Mô tả:

Lưỡi đẹp, mảnh, tròn ở phía sau. Chiều dài và chiều rộng đầu gần tương đương nhau (HL/HW: 0,91), gờ mõm rõ, mõm hơi tròn, mõm vượt quá hàm dưới, không có màng nhĩ. Lỗ mũi nằm gần mắt hơn mút mõm, khoảng cách từ mũi đến mút mõm lớn hơn khoảng cách từ mũi đến trước mắt (SN/EN: 1,12), gian mũi bé hơn gian ổ mắt (IN/IUE: 0,86). Mắt bé, đường kính mắt trung bình bằng khoảng 1/3 lần dài đầu (EL/HL: 0,39), gần tương đương dài mõm (EL/SE: 0,97), gấp 1,68 lần chiều rộng mí mắt trên (EL/PaLW: $1,68 \pm 0,13$) và lớn hơn gian ổ mắt (EL/IUE: $1,19 \pm 0,14$).

Chi dài, mảnh. Các ngón tay tự do hoàn toàn, không có màng, ngón I<II<IV<III, ngón III dài nhất, ngón I ngắn, đạt gần bằng 1/2 ngón II, mút ngón tay hơi phình ra, củ khớp dưới ngón lồi, rõ, củ bàn tay không rõ lắm.

Chi sau dài, các ngón dài, củ khớp dưới ngón lồi rõ, củ bàn trong bé hơn củ bàn ngoài, củ bàn trong bé hơn chiều dài ngón I, mút ngón chân phình ra, chiều dài ống chân gấp hơn 3 lần chiều rộng ống chân (TL/TW: $3,53 \pm 0,15$), khớp khuỷu gối lên nhau khi gấp đùi và ống chân vuông góc với thân.

Da trơn, có nếp da rõ hai bên sườn, nếp da rõ từ mút mõm đến gốc đùi.

Màu sắc bảo quản: Thân màu xám nhạt, có các vết sẫm hơn trên lưng, các vết sẫm hai bên đối diện nhau, giữa lưng có vết trắng mảnh với một đốm đen nhỏ. Mỗi bên thân có vết đen sẫm kéo dài từ mõm đến gốc đùi, chi sau có các vết đen mảnh, sẫm màu vắt ngang. Phần cằm và họng có các đốm chấm nhỏ màu sẫm, mặt dưới đùi màu sẫm hơn, bụng màu nhạt.

Nhái bầu vân *Microhyla pulchra* (Hallowell, 1861)

Engystoma pulchrum E. Hallowell, 1861 “1860”, Proc. Acad. Nat. Sci. Philadel-phia, 12:506.

Microhyla pulchra, G.A. Boulenger, 1882, Cat. Batr. Sal. Coll. Brit. Mus., Ed. 2:165.

Tên phổ thông: Nhái bầu vân.

Mẫu vật: 06 mẫu.

Tỉ lệ hình thái:

SVL/HL: $2,57 \pm 0,10$; SVL/FL: $2,00 \pm 0,25$; HL/HW: $0,91 \pm 0,08$; PaLW/IUE: $0,81 \pm 0,16$; EL/

PaLW: $1,93 \pm 0,20$; EL/SE: $1,02 \pm 0,13$; EL/IUE: $1,53 \pm 0,17$; IN/IUE: $0,66 \pm 0,15$; SN/EN: $0,88 \pm 0,23$; FL/TL: $0,81 \pm 0,12$; TL/TW: $3,45 \pm 0,38$; IMT/ITL: $0,59 \pm 0,20$; EL/HL: $0,35 \pm 0,07$.

Mô tả:

Khoang miệng: Lưỡi hình bầu dục, tròn ở phía sau. Chiều dài đầu gần tương đương chiều rộng đầu (HL/HW: 0,91), mõm hơi tròn, không có gờ mõm, mõm vượt quá hàm dưới. Lỗ mũi tròn, nằm gần mút mõm hơn mắt, khoảng cách từ mũi đến mút mõm bé hơn khoảng cách từ mũi đến mắt (SN/EN: 0,88) và gian mũi bằng 0,66 lần gian ổ mắt (IN/IUE: 0,66). Mắt trung bình, hơi lồi, đường kính mắt 3,57 mm, đường kính mắt trung bình bằng khoảng 1/3 lần dài đầu (EL/HL: 0,33), tương đương dài mõm (EL/SE: 1,02), lớn gấp gần 2 lần chiều rộng mí mắt trên (EL/PaLW: 1,93) và lớn hơn 3/2 lần gian ổ mắt (EL/IUE: 1,53).

Chi trước ngắn, các ngón tay tự do, không có màng, chiều dài ngón I<II<IV<III, củ khớp dưới ngón lồi rõ, củ bàn ngoài lớn hơn củ bàn trong, củ bàn tay không rõ. Chi sau dài, ngón dài, ngón chân có 1/2 màng, chiều dài ống chân gấp 3,45 lần chiều rộng ống chân (TL/TW: $3,45 \pm 0,38$), củ khớp dưới ngón lồi rõ, củ bàn trong, củ bàn ngoài lồi rõ, củ bàn trong bé hơn củ bàn ngoài, củ bàn trong ngắn hơn chiều dài ngón I, khi ép hai chi sát đùi, hai khớp khuỷu gối lên nhau, củ bàn ngoài tròn, củ bàn trong hình dài, màu trắng, chiều dài củ bàn trong bằng khoảng 1/2 lần chiều dài ngón I (IMT/ITL: 0,59).

Có nếp da hai bên sườn chạy từ bờ sau ổ mắt đến giữa bụng, có nhiều nếp da kéo dài từ giữa gian ổ mắt đến gốc đùi. Mặt dưới da nổi hạt kích thước nhỏ, tập trung ở mặt dưới đùi và phần dưới của bụng.

Màu sắc bảo quản: thân màu xám nhạt. Trên đầu, lưng, chi, mặt trên của thân có các hoa văn màu nâu sẫm, nhạt xen kẽ, phía hai bên thân có vết đen từ sau mắt đến gần gốc đùi, mặt sau đùi, ống chân, bẹn có màu vàng nhạt, bụng màu trắng đục, cằm và họng màu tối hơn với nhiều hoa văn màu chấm.

3.3. Biến dị hình thái giữa các loài trong giống *Microhyla*

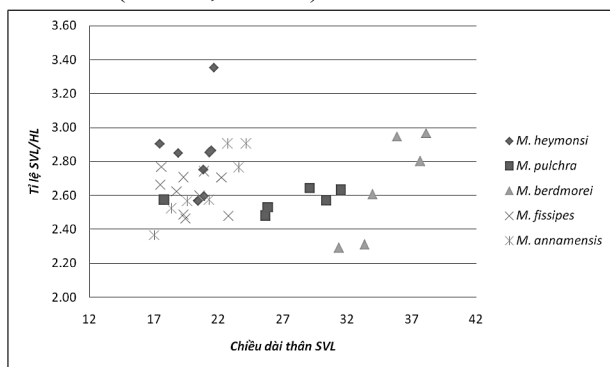
Sự sai khác hình thái giữa các loài trong giống *Microhyla* được tổng hợp ở Bảng 2, Hình 2, Hình 3 về trong quan giữa chiều dài thân với tỉ lệ hình thái ở các loài.

Bảng 2. Bảng tỉ lệ hình thái của các loài trong giống *Microhyla*

Tỉ lệ	<i>M. heymonsi</i>	<i>M. fissipes</i>	<i>M. annamensis</i>	<i>M. pulchra</i>	<i>M. berdmorei</i>
SVL	20,35 ± 0,43	20,82 ± 0,13	20,97 ± 0,81	26,7 ± 0,91	35,03 ± 0,66
SVL/HL	2,84	2,65	2,66	2,57	2,66
SVL/FL	1,82	2,24	1,66	2,00	1,59
HL/HW	0,91	0,89	0,93	0,91	0,92
PaLW/IUE	0,71	0,77	0,71	0,81	0,78
EL/PaLW	1,68	3,33	1,9	1,93	1,66
EL/SE	0,97	1,92	1,24	1,02	0,86
EL/IUE	1,19	2,59	1,31	1,53	1,26
IN/IUE	0,86	0,85	0,77	0,66	0,65
SN/EN	1,12	1,00	1,05	0,88	0,97
FL/TL	0,88	0,85	0,91	0,81	0,89
TL/TW	3,53	3,03	4,21	3,45	3,95
IMT/ITL 0,69	0,8	0,77	0,59	0,42	
EL/HL	0,39	0,67	0,42	0,35	0,32

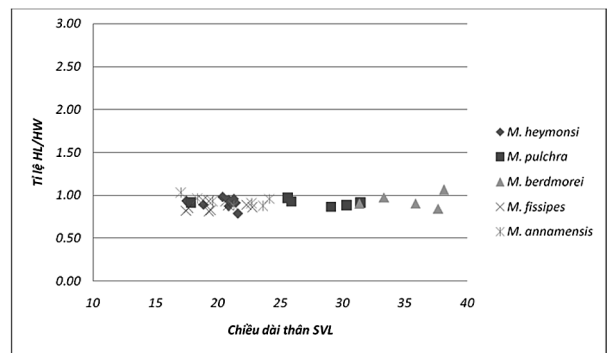
- Tương quan giữa chiều dài thân với tỉ lệ SVL/HL:

Biểu đồ biểu diễn sự tương quan về kích thước cơ thể giữa các loài trong giống *Microhyla* thấy có sự phân hóa thành các nhóm: loài Nhái bầu hây môn *M. heymonsi*, Nhái bầu hoa *M. fissipes*, Nhái bầu trung bộ *M. annamensis* có kích thước cơ thể bé hơn, tập trung thành một nhóm (SVL từ 20,35-20,97 mm); loài Nhái bầu vân *M. pulchra* và Nhái bầu bec mơ *M. berdmorei* kích thước cơ thể lớn hơn (SVL từ 26,7-35,03), tách biệt với các loài trên (Hình 1, Hình 2).



Hình 1. Tương quan giữa chiều dài thân với tỉ lệ SVL/HL của các loài trong giống *Microhyla*

Phân tích mức độ tập trung tính trạng của các tỉ lệ hình thái cho thấy mỗi loài có sự phân hóa khác nhau và có tỉ lệ giữa các tính trạng mang tính chất đặc trưng. Tuy nhiên, mức độ tập trung tính trạng các cá thể ở tỉ lệ HL/HW cho thấy đây là tỉ lệ ổn định cho các loài thuộc giống *Microhyla* (Hình 2). Sự phân hóa chiều dài thân vẫn rõ ràng giữa các loài nhưng tỉ lệ HL/HW chỉ dao động trong khoảng 0,89 đến 0,93.



Hình 2. Tương quan giữa chiều dài thân với tỉ lệ HL/HW của các loài trong giống *Microhyla*
3.4. Khóa định tên các loài

Trên cơ sở phân tích các mẫu thu được và tham khảo các tài liệu có liên quan, khóa định tên các loài trong giống *Microhyla* được xây dựng như sau:

- 1(6) Mút ngón chân phình thành đĩa.
- 2(3) Ngón chân có đĩa nhỏ, hơi có màng da *Microhyla heymonsi*
- 3(2) Đĩa ngón chân lớn, ngón chân có màng hoàn toàn hoặc gần hoàn toàn.

- 4(5) Có củ bàn ngoài, ngón tay I bình thường, màng ngón chân hoàn toàn
 *Microhyla berdmorei*
- 5(4) Không có củ bàn ngoài, ngón tay I rất nhỏ, màng ngón chân gần hoàn toàn
 *Microhyla annamensis*
- 6(1) Mút ngón chân không có đĩa.
- 7(8) Ngón chân có màng da. Lưng có vân thẫm - nhạt xen kẽ. Khớp chày - cổ đật hay vượt mắt một chút
 *Microhyla pulchra*
- 8(7) Ngón chân hơi có màng da. Lưng nâu có đốm thẫm ở giữa. Khớp chày - cổ chưa đến mắt
 *Microhyla fissipes*

4. Kết luận

Đã xác định được 5 loài thuộc giống *Microhyla* ở Khu vực Bắc Trung Bộ. Mô tả hình thái và xây dựng khóa định tên cho các loài.

Các loài trong giống *Microhyla* có sự phân hóa thành 2 nhóm theo chiều dài cơ thể: 3 loài *M. heymonsi*, *M. fissipes* và *M. annamensis* có kích

thước bé hơn, thường có sự tập trung gần nhau tạo thành một nhóm và tách biệt với nhóm còn lại gồm *M. pulchra* và *M. berdmorei* có kích thước lớn hơn.

Tỉ lệ HL/HW là tỉ lệ ổn định và đặc trưng cho các loài thuộc giống *Microhyla*.

Bài báo nhận được sự hỗ trợ từ Đề tài khoa học công nghệ cấp Trường, mã số T2016-39./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bourret R. (1942), *Les Batraciens de l'Indochine*, Gouv. Gén. Indoch., Hanoi, 517 pages.
- [2]. Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Hồ Anh Tuấn, Cao Tiến Trung, Nguyễn Văn Quế (2007), “Kết quả điều tra nghiên cứu thành phần loài lưỡng cư bò sát Vườn quốc gia Bạch Mã (1996 - 2006)”, *Tạp chí Khoa học Đại học Vinh*, tập 36, (số 3A), tr. 63-72.
- [3]. Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Andrew Grieser Johns, Cao Tiến Trung, Hồ Anh Tuấn, Chu Văn Dũng (2008), *Ếch nhái, bò sát ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Huống*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 128 trang.
- [4]. Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Ngô Đắc Chứng (2012), *Ếch nhái, bò sát ở Vườn Quốc gia Bạch Mã*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 220 trang.
- [5]. Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Xuân Quang (2000), “Khu hệ bò sát, ếch nhái Vườn quốc gia Bến En (Thanh Hóa)”, *Tạp chí Sinh học*, tập 22, (số 1B), tr. 293-305.
- [6]. Hoàng Ngọc Thảo, Hoàng Xuân Quang, Cao Tiến Trung, Ông Vĩnh An, Nguyễn Thị Lương (2012), “Đa dạng thành phần loài ếch nhái, bò sát ở Khu Dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An”, *Báo cáo khoa học Hội thảo quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam lần thứ 2*, tr. 245-254.
- [7]. Hoàng Ngọc Thảo, Ngô Thị Lê, Lê Thị Quý (2013), “Đặc điểm sinh học quần thể loài Nhái bầu hoa *Microhyla fissipes* (Boulenger, 1884) ở xã Châu Bính, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, (số 05), tr. 14-21.
- [8]. Đào Văn Tiến (1977), “Về định loại ếch nhái Việt Nam”, *Tạp chí Sinh vật - Địa học*, tập XV, (số 2), tr. 33-40.

MORPHOLOGICAL DATA OF SPECIES IN GENUS *Microhyla* Tschudi, 1838 IN NORTH CENTRAL VIETNAM

Summary

This paper provides morphological data of species in genus *Microhyla* in North central Vietnam, which include *M. annamensis*, *M. berdmorei*, *M. fissipes*, *M. heymonsi* and *M. pulchra*. Species in genus *Microhyla* fall into two groups based on snout-vent length: *M. heymonsi*, *M. fissipes* and *M. annamensis* are of smaller size, usually grouped together, and separated from the other group of *M. pulchra* and *M. berdmorei* with a larger size. Analysing concentration degrees about ratio between body parts shows that HL/HW is stabilized and characterized for the species of genus *Microhyla*.

Keywords: *Microhyla*, morphology, amphibians, North Central Vietnam.

Ngày nhận bài: 13/6/2016; Ngày nhận lại: 15/8/2016; Ngày duyệt đăng: 27/9/2016.